

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Văn phòng Sở Y tế	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
A	Quyết toán thu		
1	Tổng số thu	401.154.000	401.154.000
1.1	Thu viện phí và KCB Bảo hiểm y tế		
1.2	Thu phí an toàn thực phẩm		
1.3	Thu phí giám định Y khoa		
1.4	Phí hành nghề y dược tư nhân, xử phạt hành chính y tế	401.154.000	401.154.000
1.5	Thu giám định pháp y		
1.6	Thu dịch vụ kiểm nghiệm		
1.7	Thu dịch vụ y tế dự phòng		
2	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	-	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	71.782.790	71.782.790
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	71.782.790	71.782.790
1.1	Chi sự nghiệp y tế	-	-
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	-	-
1.2	Chi quản lý hành chính	71.782.790	71.782.790
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	71.782.790	71.782.790
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	-	-
C	Số thu nộp ngân sách	100.730.800	100.730.800
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	100.730.800	100.730.800
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.134.730.197	10.134.730.197

STT	Nội dung	Văn phòng Sở Y tế	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Chi quản lý hành chính	8.331.764.995	8.331.764.995
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.657.424.995	7.657.424.995
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	674.340.000	674.340.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.105.000.000	1.105.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.105.000.000	1.105.000.000
4	Chi vốn viện trợ nước ngoài	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
5	Chi vốn vay nợ nước ngoài	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	697.965.202	697.965.202
6.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	-	-
6.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-
6.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Phát triển	697.965.202	697.965.202